

Số: 47 /KT-HAS

V/v: *Giải trình bổ sung ý kiến ngoại trừ
của kiểm toán viên về BCTC riêng*

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.**

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: *522/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 19/03/2016* do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 có nêu ý kiến ngoại trừ như sau:

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 105,4 tỷ đồng và 70,4 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 17,6 tỷ đồng và 25,2 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do vậy chúng tôi cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Công ty Cổ phần Hacisco xin giải trình các nội dung trên như sau:

Đối với khoản mục: Đối chiếu và xác nhận số dư công nợ thời điểm 31.12.2015.

Tại thời điểm 31.12.2015 Công ty đã thực hiện gửi đối chiếu và xác nhận số dư của các khoản công nợ, tuy nhiên số công nợ được đối chiếu xác nhận chưa được đầy đủ là do một số nguyên nhân sau:

+ **Công nợ nội bộ:** Các khoản nợ đã phát sinh từ rất lâu (chủ yếu từ là năm 2000 đến năm 2007) và hiện một số đối tượng còn công nợ nhưng đã tự ý nghỉ việc ở Công ty. Hiện nay Công ty đang làm việc với cơ quan pháp luật để giải quyết các khoản nợ này.

+ **Công nợ ngoài:** Một số đơn vị có thể đã thay đổi tư cách pháp nhân, địa chỉ Công ty và số điện thoại để liên lạc. Do vậy số liệu đối chiếu Công ty đã gửi đi nhưng chưa ký được đối chiếu số công nợ này.

Công ty Cổ phần HACISCO cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ chí Minh xem xét chấp nhận.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT, AASC.





ISO9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 043 8585684 Fax : 043 8585563
Email: hacisco@has.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----000-----

Số: 99 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý 4 của đơn vị tự lập và BCTC kiểm toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính sau khi kiểm toán như sau:

1. Trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán do đơn vị tự lập	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Tổng tài sản	376.127.137.385	372.812.426.308	3.314.711.077
Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	7.130.759.699	-81.360.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-5.224.687.343	-5.268.703.103	44.015.760
Phải thu ngắn hạn khác	88.635.857.002	85.358.927.002	3.276.930.000
Hàng tồn kho	89.149.515.357	89.208.068.588	-58.553.231
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	-5.332.085.982	-5.325.851.299	-6.234.683
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	219.815.883	161.262.652	58.553.231
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.347.855.110	8.266.495.110	81.360.000
Thuế và các khoản	705.517.501	716.515.006	-10.997.505

phải nộp khác			
Phải trả người lao động	13.032.858.089	7.648.649.308	5.384.208.781
Phải trả ngắn hạn khác	28.607.046.973	30.714.325.754	-2.107.278.781
Lợi nhuận chưa phân phối	-14.715.806.150	-14.676.859.829	-38.946.321

Nguyên nhân:

Chứng khoán kinh doanh: -81.360.000 đồng do điều chỉnh 8.136 cổ phiếu chưa lưu ký của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (NSP) từ khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: 44.015.760 đồng do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán của 8.136 cổ phiếu NSP chưa lưu ký nói trên;

Phải thu ngắn hạn khác: 3.276.930.000 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Hàng tồn kho: -58.533.231 đồng do nhập kho phần vật tư thu hồi đang theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

Giá trị hao mòn lũy kế: -6.234.683 đồng do điều chỉnh phần trích khấu hao TSCĐ;

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 58.533.231 đồng do nhập kho phần vật tư thu hồi đang theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: 81.360.000 đồng do điều chỉnh 8.136 cổ phiếu chưa lưu ký của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (NSP) về khoản mục chứng khoán kinh doanh;

Thuế và các khoản phải nộp khác: -10.997.505 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh kiểm toán;

Phải trả người lao động: 5.384.208.781 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Phải trả ngắn hạn khác: -2.107.278.781 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh và thanh toán bổ sung nhân công thuê ngoài;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: -38.946.321 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí và chi phí thuế TNDN hiện hành.

2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Giá vốn hàng bán	293.595.995.357	293.508.270.454	87.724.903
Chi phí tài chính	472.398.350	516.414.110	-44.015.760

Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.753.061.258	1.764.058.763	-10.997.505
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.125.925.033	6.164.916.191	-38.991.158

Nguyên nhân:

Giá vốn hàng bán: 87.724.903 đồng do điều chỉnh giảm chi phí trích trước trong kỳ.

Chi phí tài chính: -44.015.760 đồng do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán của 8.136 cổ phiếu NSP chưa lưu ký;

Chi phí thuế TNDN hiện hành: -10.997.505 đồng do điều chỉnh các khoản chi phí nêu trên nên chi phí thuế TNDN hiện hành bị thay đổi;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: -38.991.158 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí và chi phí thuế TNDN hiện hành đã nêu ở trên.

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ trước kiểm toán đơn vị lập theo phương pháp trực tiếp.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm 2015 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015 do đơn vị kiểm toán phát hành.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP. TCKT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Tô Dũng Thái	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vịnh 

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 105,4 tỷ đồng và 70,4 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2015 và thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 17,6 tỷ đồng và 25,2 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24/04/2015, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, số tiền là 11.102.793.163 đồng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		332.304.696.259	216.561.148.132
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.905.786.655	2.923.234.127
111	1. Tiền		27.501.511.655	2.923.234.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.404.275.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	18.862.056.596	22.715.649.437
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.130.759.699	7.049.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.268.703.103)	(4.935.510.150)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.000.000.000	20.601.759.888
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.403.720.872	189.203.873.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	146.077.978.553	145.904.094.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.482.569.880	5.681.287.230
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	85.358.927.002	87.177.250.614
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.515.754.563)	(49.558.759.240)
140	IV. Hàng tồn kho	08	89.199.644.888	1.718.391.160
141	1. Hàng tồn kho		89.208.068.588	1.726.814.860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.933.487.248	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.933.487.248	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.507.730.049	35.514.109.709
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.888.531.576	1.693.374.271
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.888.531.576	1.693.374.271
220	II. Tài sản cố định		2.124.751.176	2.704.337.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.073.106.608	2.622.042.481
222	- Nguyên giá		7.398.957.907	7.398.957.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.325.851.299)	(4.776.915.426)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.644.568	82.295.407
228	- Nguyên giá		514.078.682	514.078.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(462.434.114)	(431.783.275)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	16.558.727.817	17.496.957.504
231	- Nguyên giá		25.199.680.782	25.199.680.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.640.952.965)	(7.702.723.278)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	2.669.224.370	4.766.838.451
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.507.961.718	4.627.022.568
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		161.262.652	139.815.883
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	13.266.495.110	8.847.855.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.000.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.847.855.110
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	4.746.485
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	4.746.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		372.812.426.308	252.075.257.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		252.869.107.374	137.623.976.712
310	I. Nợ ngắn hạn		252.204.558.965	136.975.211.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	191.143.865.653	66.542.430.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.172.454.687	6.933.556.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	716.515.006	4.388.481.882
314	4. Phải trả người lao động		7.648.649.308	20.374.533.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.478.323.728	6.015.337.569
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	379.815.254
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.714.325.754	29.893.950.380
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	176.000.000	2.396.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		154.424.829	51.105.903
330	II. Nợ dài hạn		664.548.409	648.765.509
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	664.548.409	648.765.509
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.943.318.934	114.451.281.129
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	119.943.318.934	114.451.281.129
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	11.102.793.163
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.676.859.829)	(31.271.690.797)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(20.715.776.020)	(35.818.880.063)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.038.916.191	4.547.189.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		372.812.426.308	252.075.257.841

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Ngân

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	309.257.513.666	167.634.752.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.257.513.666	167.634.752.339
11	4. Giá vốn hàng bán	20	293.508.270.454	155.765.417.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.749.243.212	11.869.334.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.181.061.954	3.198.560.189
22	7. Chi phí tài chính	22	516.414.110	(39.638.061)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		179.240.320	167.220.908
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.372.165.500	9.363.454.942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.041.725.556	5.744.078.042
31	11. Thu nhập khác		51.373.131	2.890
32	12. Chi phí khác	24	164.123.733	53.432.434
40	13. Lợi nhuận khác		(112.750.602)	(53.429.544)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.928.974.954	5.690.648.498
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.764.058.763	1.143.459.232
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.164.916.191	4.547.189.266

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.928.974.954	5.690.648.498
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(189.836.122)	(1.071.398.568)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.517.816.399	1.520.325.609
03	- Các khoản dự phòng		290.188.276	412.884.555
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.177.081.117)	(3.171.829.640)
06	- Chi phí lãi vay		179.240.320	167.220.908
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.739.138.832	4.619.249.930
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.719.585.367)	(78.797.293.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.303.639.647)	(984.192.797)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		117.582.073.766	53.045.793.890
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.746.485	23.906.870
14	- Tiền lãi vay đã trả		(189.208.653)	(157.252.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.974.352.460)	(858.414.242)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000	1.164.876.011
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(570.059.460)	(2.961.342.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.569.613.496	(24.904.668.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.000.000)	(322.200.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.000.000.000)	(44.787.842.504)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.601.759.888	60.566.882.616
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		496.019.163	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.615.159.981	3.078.178.835
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.632.939.032	18.535.018.947
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	27.936.060.029
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.220.000.000)	(25.716.060.029)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.220.000.000)	2.220.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.982.552.528	(4.149.649.153)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.923.234.127	7.072.883.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	32.905.786.655	2.923.234.127

Người lập biểu

Đông Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bru điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bru điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Đường Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HAS ngày 12/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hacisco, Công ty TNHH MTV Hacisco 8 đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106716273 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2014 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Hacisco đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Hacisco 8 là 5.000.000.000 đồng.
- Từ cuối năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước. Tổng doanh thu thương mại năm 2015 là 228,6 tỷ tăng gần gấp đôi so với năm 2014, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này được cải thiện rõ rệt.
- Đề tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành, Công ty thực hiện ký kết thỏa thuận liên danh với Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. Trong đó Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện sẽ chịu trách nhiệm nhập khẩu thiết bị viễn thông và bàn giao cho Công ty Cổ phần Hacisco để cung cấp, lắp đặt cho khách hàng. Số dư công nợ phải trả cuối kỳ tăng mạnh chủ yếu là công nợ phải trả tiền thiết bị nhập khẩu của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp thiết kế	Hà Nội	Thiết kế

Trong đó Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1, Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2 và Xí nghiệp thiết kế hiện tại đã dừng hoạt động, chỉ còn duy trì để xử lý và thu hồi công nợ tồn đọng.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của 02 công ty này.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán do không có đủ cơ sở để xác định giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

- Đối với các công trình chưa hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình.
- Đối với các công trình, hạng mục công trình hoàn thành và chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình.

Trong đó:

- Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước giao khoán cho từng chủ nhiệm của từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	09 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình. Trong phần trích trước này bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.220.394.870	165.484.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.281.116.785	2.757.749.614
Các khoản tương đương tiền (*)	5.404.275.000	-
	<u>32.905.786.655</u>	<u>2.923.234.127</u>

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.404.275.000 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	20.601.759.888	20.601.759.888
	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>20.601.759.888</u>	<u>20.601.759.888</u>

Tại ngày 31/12/2015, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO</i>	4.011.843.998	490.680.000	3.521.163.998	4.011.843.998	676.800.000	3.335.043.998
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2</i>	267.755.663	60.720.000	207.035.663	267.755.663	40.920.000	226.835.663
<i>Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai</i>	358.331.872	107.348.800	250.983.072	358.331.872	207.386.400	150.945.472
<i>Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	207.959.975	143.865.000	64.094.975	207.959.975	101.430.000	106.529.975
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	145.351.380	64.064.000	81.287.380	145.351.380	91.520.000	53.831.380
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà</i>	548.435.787	176.400.000	372.035.787	548.435.787	157.500.000	390.935.787
<i>Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09</i>	95.953.667	36.250.000	59.703.667	95.953.667	68.750.000	27.203.667
<i>Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam</i>	417.351.899	171.900.000	245.451.899	417.351.899	163.800.000	253.551.899
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam</i>	249.382.673	130.650.000	118.732.673	249.382.673	230.100.000	19.282.673
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*)</i>	94.093.403	-	17.629.395	94.093.403	-	73.693.403
<i>Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam</i>	153.134	130.200	22.934	153.134	96.600	56.534
<i>Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành</i>	90.388.199	90.388.199	-	90.388.199	79.380.000	11.008.199
<i>Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú</i>	641.360.000	-	328.589.211	560.000.000	-	284.573.451
<i>Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC</i>	2.398.049	425.600	1.972.449	2.398.049	380.000	2.018.049
	7.130.759.699	1.472.821.799	5.268.703.103	7.049.399.699	1.818.063.000	4.935.510.150

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 31/12/2015. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với 02 mã chứng khoán này.

Lí do thay đổi về số lượng đối với từng loại cổ phiếu:

Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai: Tăng 938 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 10:1).

Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Tăng 3.450 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:15), đồng thời phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 35% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:35).

(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

() Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	8.266.495.110	-	8.847.855.110	-
Đầu tư cổ phiếu (*)	734.825.110	-	1.234.825.110	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)	-	-	500.000.000	-
Góp vốn vào	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
Đầu tư khác	-	-	81.360.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	-	-	81.360.000	-
	13.266.495.110	-	8.847.855.110	-

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với các loại cổ phiếu này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(**) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:

Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã có thông báo số 58/Postcom ngày 25/03/2015 báo cáo về việc hoàn thành công việc giải thể Công ty. Theo Biên bản phân chia tiền còn lại của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh ngày 09/03/2015 thì phần giá trị mà Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hacisco) nhận được khi giải thể là 496.019.163 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 31.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý các Dự án Công trình Thông tin 1	28.719.761.943	8.716.053.863
- Viễn thông Hải Phòng	818.755.232	5.181.645.082
- Viễn thông Hưng Yên	2.950.249.432	2.049.117.215
- Viễn thông Lạng Sơn	-	3.352.745.913
- Viễn thông Lào Cai	5.164.926.044	3.984.705.957
- Viễn thông Nam Định	1.863.858.387	2.805.463.167
- Viễn thông Ninh Bình	1.311.062.187	598.446.153
- Viễn thông Phú Thọ	5.433.745.658	4.626.953.675
- Viễn thông Sơn La	-	496.927.286
- Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)	-	12.730.623.768
- Viễn thông Vĩnh Phúc	8.392.528.338	3.156.607.188
- Viễn thông Hà Giang	2.740.112.647	1.616.690.812
- Viễn thông Hà Nam	1.307.790.000	724.533.396
- Công ty Dịch vụ Vật tư	-	7.455.604.200
- Viễn thông Hải Dương	1.988.441.879	2.684.339.173
- Viễn thông Nghệ An	1.692.439.653	2.904.968.539
- Viễn thông Quảng Ninh	1.123.894.811	5.505.623.342
- Viễn thông Thanh Hoá	10.480.586.192	7.223.387.523
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	2.080.541.663	3.278.379.746
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	4.561.714.691	10.866.951.337
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	2.324.309.988
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.447.569.796	53.620.017.481
	<u>146.077.978.553</u>	<u>145.904.094.804</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng thực hiện công trình	83.286.178.811	(44.860.105.675)	84.458.260.825	(44.860.105.675)
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	434.098.027	-
- Tạm ứng cho người lao động	424.353.795	-	761.761.142	-
- Phải thu khác	1.648.394.396	-	1.523.130.620	-
	85.358.927.002	(44.860.105.675)	87.177.250.614	(44.860.105.675)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	5.348.531.576	-	1.153.374.271	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp Miền nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	5.888.531.576	-	1.693.374.271	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất	Giá gốc	Giá trị đã trích trước chi phí bù trừ khi xác định tổn thất
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364
	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	112.613.964	(8.423.700)	101.178.960	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.095.454.624	-	1.226.211.100	-
- Hàng hóa	-	-	399.424.800	-
	89.208.068.588	(8.423.700)	1.726.814.860	(8.423.700)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	83.354.452.907	-
Cung cấp thiết bị OLT GPON ZTE - thuộc dự án Mua sắm thiết bị Mini OLT ZTE phục vụ phát triển mạng truy nhập quang của VNPT Hà N6	7.836.137.700	-
Thiết bị đầu cuối ONT thuộc hệ thống GPON-ZTE (đợt 5) năm 2015 cho VNPT thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Mua sắm thiết bị	43.496.599.703	-
Thiết bị đầu cuối cho OLT GPON ZTE (đợt 01/2016)	8.457.249.830	-
Thiết bị GPON	23.564.465.674	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	5.741.001.717	1.226.211.100
	89.095.454.624	1.226.211.100

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư				
- Trụ sở UBND xã Gia Tân II - Đồng Nai	403.945.011	403.945.011	403.945.011	403.945.011
- Sản xuất lắp dựng 05 cột dây co 4m tại Kon Tum	139.999.565	139.999.565	139.999.565	139.999.565
- Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện đang đi nổi tuyến Cát Li	123.439.546	123.439.546	123.439.546	123.439.546
- Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh: Từ trạm Viễn thông Cẩm Trung đến ranh giới tỉnh Quảng Bình và hoàn trả giao thông	260.566.999	260.566.999	240.087.000	240.087.000
- Các công trình khác	1.580.010.597	1.580.010.597	3.719.551.446	3.719.551.446
	2.507.961.718	2.507.961.718	4.627.022.568	4.627.022.568

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Vật tư thu hồi công trình cũ	-	58.553.231
- Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công	81.262.652	81.262.652
- Nhà làm việc kết hợp gara ô tô và bếp ăn tập thể	80.000.000	-
	161.262.652	139.815.883

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Số dư cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.194.793.764	1.103.794.454	2.443.648.069	34.679.139	4.776.915.426
- Khấu hao trong năm	85.056.421	182.837.962	265.427.600	15.613.890	548.935.873
Số dư cuối năm	1.279.850.185	1.286.632.416	2.709.075.669	50.293.029	5.325.851.299
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.038.433.285	564.090.744	973.361.231	46.157.221	2.622.042.481
Tại ngày cuối năm	953.376.864	381.252.782	707.933.631	30.543.331	2.073.106.608

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.356.268.807 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 53.482.357 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Số dư cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	242.000.000	189.783.275	431.783.275
- Khấu hao trong năm	-	30.650.839	30.650.839
Số dư cuối năm	242.000.000	220.434.114	462.434.114
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	82.295.407	82.295.407
Tại ngày cuối năm	-	51.644.568	51.644.568

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Số dư cuối năm	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.036.854.643	5.665.868.635	7.702.723.278
- Khấu hao trong năm	175.526.803	762.702.884	938.229.687
Số dư cuối năm	2.212.381.446	6.428.571.519	8.640.952.965
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.753.650.043	11.743.307.461	17.496.957.504
Tại ngày cuối năm	5.578.123.240	10.980.604.577	16.558.727.817

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm Ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội tổng diện tích 880m2 và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Hồ Chí Minh tổng diện tích 10.640 m2 được đầu tư với mục đích cho thuê.



13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	2.396.000.000	2.396.000.000	-	2.220.000.000	176.000.000	176.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Nguyễn Trãi	760.000.000	760.000.000	-	760.000.000	-	-
+ Vay cá nhân (*)	656.000.000	656.000.000	-	480.000.000	176.000.000	176.000.000
	2.396.000.000	2.396.000.000	-	2.220.000.000	176.000.000	176.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Vay cá nhân được thực hiện thông qua các kế ước vay có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất theo từng kế ước vay cụ thể dao động từ 0%/ năm đến 15%/năm. Vay theo hình thức tín chấp.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	178.345.409.687	178.345.409.687	43.148.907.764	43.148.907.764
- Phải trả các đối tượng khác	12.798.455.966	12.798.455.966	23.393.522.945	23.393.522.945
	191.143.865.653	191.143.865.653	66.542.430.709	66.542.430.709

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.587.465.043	6.567.035.457	10.028.708.636	-	125.791.864
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	799.776.665	1.764.058.763	1.974.352.460	-	589.482.968
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	56.212.510	56.212.510	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.885.286.600	1.885.286.600	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	-	4.388.481.882	10.284.593.330	13.956.560.206	-	716.515.006

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	9.968.333
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu của công trình đã ghi nhận doanh thu	3.194.515.946	1.222.580.935
- Trích trước chi phí chung của công trình đã ghi nhận doanh thu	5.283.807.782	4.782.788.301
	8.478.323.728	6.015.337.569

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	27.141.254	52.996.785
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.635.460.730	29.789.229.825
+ Chi phí trích trước của các công trình đã thanh lý	23.848.560.617	25.760.617.053
+ Chi phí công trình chưa chi trả các đội thi công	6.383.743.100	3.509.155.608
+ Phải trả khác	403.157.013	519.457.164
	30.714.325.754	29.893.950.380
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	664.548.409	648.765.509
	664.548.409	648.765.509



VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(35.074.082.928)	110.648.888.998
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.547.189.266	4.547.189.266
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(124.200.000)	(124.200.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(620.597.135)	(620.597.135)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(31.271.690.797)	114.451.281.129
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(31.271.690.797)	114.451.281.129
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.164.916.191	6.164.916.191
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(454.718.926)	(454.718.926)
Chi thù lao HĐQT, BKS quý 3 và quý 4 năm 2014	-	-	-	-	(64.800.000)	(64.800.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS năm 2015	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch	-	-	-	-	(27.359.460)	(27.359.460)
Giảm khác (*)	-	-	-	(11.102.793.163)	11.102.793.163	-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	(14.676.859.829)	119.943.318.934

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015, thống nhất sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 11.102.793.163 đồng.



Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.547.189.266
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	10%	454.718.926

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	46.350.000.000	57,93%	46.350.000.000	57,93%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	228.634.718.953	116.540.198.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.156.342.826	5.656.773.082
Doanh thu hợp đồng xây dựng	74.466.451.887	45.437.781.117
	309.257.513.666	167.634.752.339

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.471.111.419	109.166.968.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.797.172.476	3.514.733.403
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	69.239.986.559	43.083.715.973
	293.508.270.454	155.765.417.605

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.175.886.954	1.997.274.447
Lãi bán các khoản đầu tư	-	21.095.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.175.000	1.174.555.193
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.635.369
	2.181.061.954	3.198.560.189

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	179.240.320	167.220.908
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.980.837	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	333.192.953	(207.141.769)
Chi phí tài chính khác	-	282.800
	516.414.110	(39.638.061)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.122.417	14.647.139
Chi phí nhân công	4.146.807.503	3.146.458.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.658.095	486.298.199
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(43.004.677)	620.026.324
Thuế, phí, và lệ phí	435.702.460	399.242.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.305.261	1.062.611.975
Chi phí khác bằng tiền	3.559.574.441	3.634.170.491
	9.372.165.500	9.363.454.942

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng	30.650.839	38.697.943
Thanh lý vật tư	38.618.227	-
Phạt chậm nộp thuế	92.613.617	14.724.391
Chi phí khác	2.241.050	10.100
	164.123.733	53.432.434

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.928.974.954	5.690.648.498
Các khoản điều chỉnh tăng	137.653.652	681.448.658
- Chi phí không hợp lệ	137.653.652	61.422.334
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ theo quy định	-	620.026.324
Các khoản điều chỉnh giảm	(48.179.677)	(1.174.555.193)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.175.000)	(1.174.555.193)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (năm 2014 đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế)	(43.004.677)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.018.448.929	5.197.541.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.764.058.763	1.143.459.232
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	799.776.665	514.731.675
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.974.352.460)	(858.414.242)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	589.482.968	799.776.665

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.488.693.949	4.780.555.943
Chi phí nhân công	46.595.014.896	32.135.644.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.165.560	1.481.627.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.161.061	10.489.969.706
Chi phí khác bằng tiền	12.418.018.836	7.717.010.578
	84.805.054.302	56.604.808.367

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.905.786.655	-	2.923.234.127	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.325.437.131	(49.515.754.563)	234.774.719.689	(49.558.759.240)
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	20.601.759.888	-
Đầu tư ngắn hạn	7.130.759.699	(5.268.703.103)	7.049.399.699	(4.935.510.150)
Đầu tư dài hạn	8.266.495.110	-	8.847.855.110	-
	302.628.478.595	(54.784.457.666)	274.196.968.513	(54.494.269.390)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	176.000.000	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	222.522.739.816	97.085.146.598
Chi phí phải trả	8.478.323.728	6.015.337.569
	231.177.063.544	105.496.484.167

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.905.786.655	-	-	32.905.786.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.921.150.992	5.888.531.576	-	187.809.682.568
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.862.056.596	-	-	1.862.056.596
Đầu tư dài hạn	-	-	8.266.495.110	8.266.495.110
	233.688.994.243	5.888.531.576	8.266.495.110	247.844.020.929
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	-	2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.522.586.178	1.693.374.271	-	185.215.960.449
Các khoản cho vay	20.601.759.888	-	-	20.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549	-	-	2.113.889.549
Đầu tư dài hạn	-	-	8.847.855.110	8.847.855.110
	209.161.469.742	1.693.374.271	8.847.855.110	219.702.699.123

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	221.858.191.407	664.548.409	-	222.522.739.816
Chi phí phải trả	8.478.323.728	-	-	8.478.323.728
	230.512.515.135	664.548.409	-	231.177.063.544

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.396.000.000	-	-	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	-	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	-	-	6.015.337.569
	104.847.718.658	648.765.509	-	105.496.484.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	27.936.060.029
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.220.000.000)	(25.716.060.029)

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp VND	Doanh thu từ bán hàng hóa VND	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.466.451.887	228.634.718.953	6.156.342.826	309.257.513.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.226.465.328	8.163.607.534	2.359.170.350	15.749.243.212
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.263.287	59.144.165	1.592.548	80.000.000
Tài sản bộ phận	120.811.472.018	233.050.489.904	18.929.017.618	372.790.979.540
Tổng tài sản	120.830.735.305	233.109.634.069	18.930.610.166	372.870.979.540
Nợ phải trả của các bộ phận	67.047.665.922	184.130.189.091	820.312.527	251.998.167.540
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	870.939.835
Tổng nợ phải trả	67.047.665.922	184.130.189.091	820.312.527	252.869.107.375

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Góp vốn			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	5.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.426.320.956	1.152.056.375

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	26.801.159.587				26.801.159.587
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.935.510.150)				(4.935.510.150)
			121	Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	(7.049.399.699)
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.935.510.150)	4.935.510.150
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.601.759.888	(20.601.759.888)
131	Phải thu khách hàng	145.904.094.804	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	145.904.094.804	-
132	Trả trước cho người bán	5.681.287.230	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.681.287.230	-
135	Các khoản phải thu khác	86.415.489.472	136	Phải thu ngắn hạn khác	87.177.250.614	(761.761.142)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	-
141	Hàng tồn kho	6.353.837.428	141	Hàng tồn kho	1.726.814.860	4.627.022.568
158	Tài sản ngắn hạn khác	761.761.142	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	761.761.142
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.693.374.271	(1.693.374.271)
			241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.627.022.568	(4.627.022.568)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	-
240	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	230	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	-
258	Đầu tư dài hạn khác	9.697.855.110	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.847.855.110	850.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	1.693.374.271	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.693.374.271
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.396.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.396.000.000	-
312	Phải trả người bán	66.542.430.709	311	Phải trả người bán ngắn hạn	66.542.430.709	-
313	Người mua trả tiền trước	6.933.556.230	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.933.556.230	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	-
315	Phải trả người lao động	20.374.533.276	314	Phải trả người lao động	20.374.533.276	-

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
316	Chi phí phải trả	6.015.337.569	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.015.337.569	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.893.950.380	319	Phải trả ngắn hạn khác	29.893.950.380	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.105.903	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.105.903	-
333	Phải trả dài hạn khác	648.765.509	337	Phải trả dài hạn khác	648.765.509	-
334	Vay và nợ dài hạn	-	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	379.815.254	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	379.815.254	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	415	Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	418	Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	(3.140.058.654)
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654				3.140.058.654
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(35.818.880.063)	-
			421b	LNST chưa phân phối năm này	4.547.189.266	-

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	-	25	Chi phí bán hàng	-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.363.454.942	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.363.454.942	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
14	Thuế TNDN đã nộp	(858.414.242)	15	Thuế TNDN đã nộp	(858.414.242)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.164.876.011	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.164.876.011	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.961.342.002)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.961.342.002)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	27.936.060.029	33	Tiền thu từ đi vay	27.936.060.029	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.716.060.029)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.716.060.029)	-

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhạn

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh